

DANH SÁCH SINH VIÊN NĂM 4
NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2011-2012 - KHOA
ANH

(Danh sách kèm theo Quyết định số
1406/QĐ-ĐHSP ngày 23/7/2012)

STT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Điểm BH	Xếp loại	Mức học bổng	Số tiền
1	K34	Nguyễn Anh Tuấn	28.9.2009	11.89	1	300.000	150.000
2	K34	Đỗ Hiếu	25.7.2005	11.90	1	240.000	120.000
3	K34	Nguyễn Hùng Phi	17.9.2006	11.90	1	360.000	180.000
4	K34	Chu Linh Mỹ	17.7.2010	11.90	1	240.000	120.000
5	K34	Võ Phụng Bính	31.7.2001	11.90	1	240.000	120.000
6	K34	Lê Thảo Quào	24.8.2010	11.89	1	300.000	150.000
7	K34	Nguyễn Thủ Yên	21.8.2005	11.90	1	300.000	150.000
8	K34	Bùi Tiến Đức	29.9.2012	11.90	1	360.000	180.000
9	K34	Nguyễn Tuấn Đình	11.9.2007	11.90	1	360.000	180.000
10	K34	Nguyễn Vũ Yên	09.9.2006	11.90	1	360.000	180.000
11	K34	Nguyễn Hoàng Tuấn	19.8.2009	11.09	1	300.000	150.000

	.021Thị	90	0
12	K34Trầ Hư	25. 7.9479	240. 120
	.701n ơng	02.	000 0.00
	.030Thị	90	0
	Mai		
13	K34Cao Phát	22. 9.0086	300. 150
	.701Hồn	06.	000 0.00
	.051g	90	0
14	K34Lê Quỳ	05. 7.9484	240. 120
	.701Thụ nh	01.	000 0.00
	.060y Di	90	0
	ễn		
15	K34Bùi Thả	06. 9.4193	360. 180
	.701Thị o	10.	000 0.00
	.065Phư	90	0
	ơng		
16	K34Chu Thô	01. 8.2480	300. 150
	.701ng ng	11.	000 0.00
	.068Văn	90	0
17	K34Trầ Tiê	07. 8.1279	240. 120
	.701n n	12.	000 0.00
	.073Mỹ	90	0
18	K34Lê Vy	11. 7.8280	240. 120
	.701Thụ	09.	000 0.00
	.089y	90	0
19	K33Hoà Yển	09. 7.9175	240. 120
	.751ng	10.	000 0.00
	.134Thị	88	0
	Phư		
	ơng		
20	K34Bùi Anh	28. 8.6583	300. 150
	.751Lan	07.	000 0.00
	.002	90	0
21	K34NguNgọ	31. 8.1777	240. 120
	.751yễn c	07.	000 0.00
	.057Thê	90	0
	Vư		
	ơng		
22	K34HuỳnhPhư	28. 8.3083	300. 150
	.751nh ơng	12.	000 0.00
	.068Võ	90	0
	Tha		
	nh		
23	K34NguTuy	29. 8.2274	240. 120
	.751yễn ển	11.	000 0.00
	.107Thị	90	0
	Kim		
24	K34Đặn Hư	29. 8.2282	300. 150
	.751g Đ ơng	10.	000 0.00
	.033ông	89	0

25	K34HuỳnhKiều	01. 8.2682	300.150
	.751nh u	05.	000 0.00
	.037Thị	90	0
	Mỹ		
26	K34Pha Tấn	19. 8.1782	300.150
	.751n H	11.	000 0.00
	.075uỳnh	90	0
	h		
27	K34HuỳnhThú	03. 8.0482	300.150
	.751nh y	01.	000 0.00
	.085Lê	90	0
	Tha		
	nh		
28	K34Mai Thú	02. 7.9690	240.120
	.751Thị y	12.	000 0.00
	.086Ngọ	90	0
	c		
29	K34NguTiê	15. 8.4383	300.150
	.751yễn n	10.	000 0.00
	.092Vũ	90	0
	Cát		
30	K34Tôn Trà	19. 8.6582	300.150
	.751Nữ	10.	000 0.00
	.100Tha	90	0
	nh		
31	K34Lê Trin	19. 8.0082	300.150
	.751Ngộh	03.	000 0.00
	.101c T	90	0
	uyệt		
32	K34Vũ Trú	24. 8.1383	300.150
	.751Thị c	02.	000 0.00
	.104Tha	89	0
	nh		
33	K34NguBìn	06. 7.5389	240.120
	.751yễn h	10.	000 0.00
	.008Tha	90	0
	nh		
34	K34Thá Châ	01. 7.5392	240.120
	.751i Huu	01.	000 0.00
	.009ỳnh	90	0
	Ngọ		
	c		
35	K34NguNgọ	07. 7.8286	240.120
	.751yễn c	10.	000 0.00
	.056Bảo	90	0
36	K34NguNgu	20. 7.5394	240.120
	.751yễn yên	12.	000 0.00
	.061Ngọ	90	0
	c		
37	K34Chu Ngu	06. 7.8284	240.120

		.751Minyệt	10.	000	0.00
		.063h	90	0	
38	K34NguPhư	06.	7.8289	240.	120
		.751yễn ơng	02.	000	0.00
		.069Chí	90	0	
		Như			
39	K34NguDuy	19.	7.5394	240.	120
		.751yễn	11.	000	0.00
		.117Trầ	90	0	
		n Ái			
40	K34NguDuy	19.	7.8283	240.	120
		.751yễn ên	01.	000	0.00
		.118Thị	90	0	
		Bíc			
		h			
41	K34Phạ Gia	16.	7.8284	240.	120
		.751m ng	07.	000	0.00
		.119Thị	90	0	
		Thù			
		y			
42	K34Trầ Hào	14.	8.1294	300.	150
		.751n	10.	000	0.00
		.120Thị	90	0	
		Mỹ			
43	K34NguHur	09.	7.9494	240.	120
		.751yễn ơng	09.	000	0.00
		.123Ngọ	90	0	
		c			
		Lan			
44	K34Trầ Như	26.	7.8284	240.	120
		.751n	10.	000	0.00
		.129Thị	90	0	
		Tổ			